

Số: 765 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 05 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử cơ quan Nhà nước tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về Ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 11/TTr-STTTT ngày 20/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong cơ quan Nhà nước tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Tiêu chí đánh giá tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các Sở, ban, ngành; các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh và các huyện, thị xã.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ TT&TT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Huyện ủy, UBND các huyện, thị;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng, TT.TH-CB;
- GD Trung tâm Hành Chính công;
- Lưu: VT (Ng.QĐ01.28.3.17).



SHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH
Nguyễn Tiến Dũng

QUY ĐỊNH

**Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin,
Trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 765 /QĐ-UBND ngày 03/4/2017
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT), Trang thông tin điện tử (TTĐT) các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh tỉnh (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp tỉnh); UBND các huyện, thị xã (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp huyện).

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh, từng bước xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Bình Phước.

2. Giúp UBND tỉnh, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị định hướng, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đôn đốc nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị.

3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT, góp phần cải cách hành chính, đánh giá thi đua khen thưởng trong các cơ quan của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT cơ quan nhà nước phải đảm bảo tính khoa học, công khai, minh bạch, khách quan, chính xác, phản ánh đúng thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của từng cơ quan, đơn vị tại thời điểm báo cáo.

2. Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của Ủy ban Nhân dân tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá

1. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh gồm các hạng mục chính sau:

- a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT;
- b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan;
- c) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp;
- d) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- e) Nhân lực CNTT;
- f) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT.

(Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Sở được quy định tại Phụ Lục I).

2. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp huyện gồm các hạng mục chính sau:

- a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT khối UBND huyện;
- b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan;
- c) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp;
- d) Ứng dụng CNTT tại cấp xã;
- e) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- f) Nhân lực CNTT;
- g) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT.

(Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xét hạng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp huyện được quy định tại Phụ lục II).

3. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang TTĐT các cơ quan nhà nước cấp Sở, cấp huyện gồm các tiêu chí chính sau:

- Tin tức, sự kiện: 10 điểm
- Thông tin chỉ đạo điều hành: 13 điểm
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: 10 điểm
- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 10 điểm
- Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan: 11 điểm
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân: 07 điểm
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công: 10 điểm
- Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 08 điểm
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 09 điểm
- Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử: 07 điểm
- Đảm bảo quy định khác: 05 điểm

(Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang TTĐT các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện được quy định tại Phụ lục IV, V).

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

a) Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Công văn và mẫu phiếu khảo sát yêu cầu các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu về tình hình ứng dụng CNTT và tình hình hoạt động Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị.

b) Các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát yêu cầu các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu tình hình ứng dụng CNTT và hoạt động TTĐT của cơ quan.

c) Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh và tổng hợp số liệu.

d) Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố.

2. Thời gian thực hiện việc đánh giá, xếp hạng

Thời gian thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT các cơ quan Nhà nước được thực hiện trong tháng 10 của quý IV hàng năm. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến ngày 01 tháng 10 của năm đánh giá.

Điều 7. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức chấm điểm đối với các tiêu chí, hạng mục, quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 tại Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số ứng dụng CNTT của từng cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết phương pháp tính chỉ số ứng dụng CNTT được quy định tại Phụ Lục III kèm theo Quy định này).

2. Việc đánh giá, xếp hạng Trang TTĐT của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí quy định tại Khoản 3, Điều 5 Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng trang TTĐT của từng cơ quan.

Điều 8. Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT

1. Việc xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào chỉ số ứng dụng của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: Mức Tốt là cơ quan, đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8; mức Khá là cơ quan, đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 và nhỏ hơn 0,8; mức Trung bình là cơ quan, đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,5 và nhỏ hơn 0,65; mức Yếu là cơ quan, đơn vị có chỉ số đánh giá nhỏ hơn 0,5.

2. Việc xếp hạng Trang TTĐT của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá TTĐT của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: Mức Tốt là cơ quan, đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 80; mức Khá là cơ quan, đơn vị

có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 65 và nhỏ hơn 80; mức Trung bình là cơ quan, đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 50 và nhỏ hơn 65; mức Yếu: là cơ quan, đơn vị có điểm đánh giá là nhỏ hơn 50.

3. Thực hiện xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT theo 02 nhóm cơ quan bao gồm:

- Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

- Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT các cơ quan nhà nước cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban Nhân dân tỉnh và kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của đơn vị mình.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

2. Điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về ứng dụng CNTT, Trang TTĐT cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước.

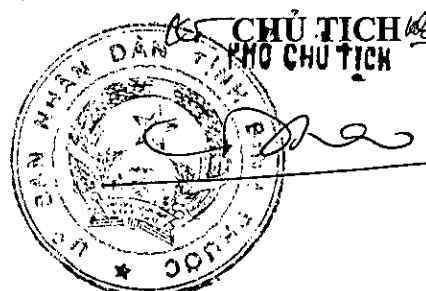
3. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị hàng năm được đưa vào kết quả, đánh giá, xếp hạng ICT-INDEX của tỉnh.

Điều 11. Khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích xuất sắc

Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng thang bảng điểm, hướng dẫn việc chấm điểm xếp hạng thi đua khen thưởng hàng năm để làm cơ sở xếp hạng, khen thưởng trình Hội đồng thi đua - Khen thưởng tỉnh và Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét theo quy định./.

(Kèm theo 05 bản Phụ lục: I, II, III, IV, V)



Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:

- Hạ tầng Kỹ thuật CNTT: 10 điểm
- Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước: 25 điểm
- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 35
- Công tác đảm bảo an toàn an ninh thông tin: 10 điểm
- Nhân lực CNTT: 7 điểm
- Môi trường tổ chức và chính sách: 13 điểm

2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí 06 hạng mục A, B, C, D, E, F dưới đây:

TT	Các tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT				10
1	Tỉ lệ máy tính/CBCC trong cơ quan = Tổng số máy tính trong cơ quan/ tổng số CBCC của cơ quan (không tính cán bộ HD 68)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	Tỉ lệ x 3	3
2	Tỉ lệ % máy tính kết nối internet của cơ quan = (Tổng số máy tính của cơ quan được kết nối internet/ Tổng số máy tính của cơ quan (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)) * 100%	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3	Mạng LAN có xây dựng theo mô hình miền không?	Có Không có	1 0	1
4	Mạng LAN có được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa không?	Có Không có	1 0	1
5	Hệ thống sao lưu, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống mạng LAN	Có Không có	1 0	1

6	Hệ thống an toàn chống sét cho mạng LAN	Có	1	1
		Không có	0	
7	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không có	0	
B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ CƠ QUAN				25
1.	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV			12
1.1	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV tại cơ quan			10
Các mức sử dụng	Cài đặt phần mềm nhưng chưa sử dụng		0	10
	Cài đặt chỉ ứng dụng QLVB đi và đến tại bộ phận văn thư		2	
	Sử dụng phần mềm để phân văn bản đến, văn bản đi và giao việc trên phần mềm, chưa theo dõi điều hành, trao đổi công việc trên phần mềm		5	
	Lập hồ sơ văn bản đến, theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (nhưng tỉ lệ hồ sơ đưa các ý kiến xử lý, chỉ đạo, gấn văn bản dự thảo, văn bản phát hành vào HSCV/ tổng số HS văn bản đến được lập để giải quyết đạt từ 40-80%)		8	
	Lập hồ sơ văn bản đến theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (80-100% hồ sơ văn bản đến được lập đều có ý kiến chỉ đạo, ý kiến xử lý, văn bản dự thảo, văn bản phát hành gấn vào HSCV)		10	
1.2	Triển khai PM đến các đơn vị sự nghiệp trực thuộc			2
	Tỉ lệ % các ĐVSN triển khai sử dụng PM= (Số ĐVSN sử dụng PM/Tổng số ĐVSN) *100%	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
2	Sử dụng phần mềm Quản lý cán bộ công chức viên chức	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
3	Sử dụng phần mềm Quản lý tài chính - Kế toán	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
4	Sử dụng phần mềm Quản lý tài sản	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
5	Sử dụng các phần mềm chuyên ngành khác (ngoài các phần mềm kể trên)	<ul style="list-style-type: none"> - 1 phần mềm đơn (chỉ ứng dụng trong nội bộ cơ quan) được 0.5 điểm. - 1 phần mềm triển khai cho toàn tỉnh được 2 điểm. - Tổng điểm tối đa không quá 3 điểm. 		3
6	Gửi nhận VBĐT			5

	Tỉ lệ % văn bản điện tử đi của Sở = (Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/Tổng số bản văn bản gửi đi của Sở)x100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 5	
7	Sử dụng chữ ký số để gửi, nhận văn bản điện tử: Tỉ lệ % văn bản điện tử đi được kí số = (Số văn bản điện tử đi được kí số/Số văn bản điện tử đi của cơ quan)x100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
C ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP				35
1 Ứng dụng Một cửa điện tử				22
1.1	Mức độ sử dụng phần mềm:	Sử dụng PM để quản lý hồ sơ ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	16
		Các phòng ban cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	4	
		Lãnh đạo Sở cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	4	
		Lãnh đạo, chuyên viên thực hiện trao đổi ý kiến xử lý, chỉ đạo, giám sát thảo giải quyết HS lên phần mềm.	3	
		Gắn kết quả giải quyết HS lên phần mềm trước khi kết thúc hồ sơ.	3	
1.2 Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)				6
	Tỉ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT = (Tổng số TTHC giải quyết tại MCĐT/Tổng số TTHC của cơ quan)*100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
	Tỉ lệ % Hồ sơ giải quyết qua MCĐT = (Tổng số HS giải quyết qua MCĐT/Tổng số HS tiếp nhận và giải quyết tại cơ quan)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
2 Cung cấp thông tin lên Cổng/trang TTĐT				5
	Trang TTĐT của các cơ quan có tổng điểm xếp loại đạt từ:	85-100 điểm	5	5
		70- <85 điểm	4	
		55- <70 điểm	3	
		40-<55 điểm	2	
		30-<40 điểm	1	
		Còn lại	0	
Cổng TTĐT của UBND tỉnh xếp loại dựa trên kết quả xếp loại của Bộ TT&TT	Xếp loại từ 1-10	5	5	
	Xếp loại từ 10-20	4		
	Xếp loại từ 20-30	3		



		Xếp loại từ 30-40	2	
		Xếp loại từ 40-50	1	
		Còn lại	0	
3	Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến			8
3.1	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ % /55%) x Điểm tối đa (Đạt 55% trở lên được điểm tối đa)		3
3.2	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ %/30%)x Điểm tối đa (Đạt 30% trở lên được điểm tối đa)		2
3.3	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận trực tuyến ở mức độ 3= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ %/10%)x Điểm tối đa (Đạt 10% trở lên được điểm tối đa)	Tỉ lệ % x 2	2
3.4	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ %/5%)x Điểm tối đa (Đạt 5% trở lên được điểm tối đa)	Tỉ lệ % x 1	1
D	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN			10
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không có	0	
2	Tổ chức phổ biến định kỳ các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	1	1
		Không có	0	
3	Tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT của cơ quan	Có	1	1
		Không có	0	
4	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có	1	1
		Không có	0	
5	Tỉ lệ % máy tính của cơ quan được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền = (Tổng số máy tính của cơ quan được trang bị PM / Tổng số máy tính của khối Văn phòng Sở) *100%	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2

6	Quy trình giám sát, hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	1	1
		Không có	0	
7	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	1	1
		Không có	0	
8	Cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn chuyên sâu hàng năm về an toàn, an ninh thông tin.	Có	2	2
		Không có	0	
E	NHÂN LỰC CNTT			7
1	Cán bộ chuyên trách CNTT	Có CBCT CNTT Trình độ ĐHCQ trở lên:	4	4
		Có CBCT CNTT Trình độ CĐCQ, ĐHTC:	3	
		Bố trí CB kiêm nhiệm CNTT (trình độ TC hoặc không đúng chuyên ngành)	2	
		Không có CBCT hoặc kiêm nhiệm về CNTT	0	
2	Trình độ CNTT của CBCCVC trong cơ quan			
	Tỉ lệ % CBCC của cơ quan (không tính hợp đồng 68) có chứng chỉ tin học trở lên = (Tổng số CBCC có chứng chỉ tin học trở lên/ Tổng số CBCC của cơ quan) * 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
F	MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH			13
1	Xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT toàn ngành hoặc cơ quan năm 201...	Có	3	3
		Không	0	
2	Ban hành các Quy chế, quy định			3
2.1	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV	Có	1	1
		Không có	0	
2.2	Ban hành Quy chế hoạt động của bộ phận Một cửa điện tử	Có	1	1
		Không có	0	
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động Trang TTĐT	Có	1	1
		Không có	0	
3	Ban hành các văn bản khác về ứng dụng CNTT của cơ quan (không kể các văn bản trên)	Số văn bản ban hành > 5	2	2
		Số văn bản ban hành > 2	1	
		Còn lại	0	
4	Mức độ quan tâm của lãnh đạo cơ quan đến ứng dụng CNTT			5

4.1	Lãnh đạo quan tâm chỉ đạo ứng dụng và phát triển CNTT của cơ quan	Rất quan tâm	3	3
		Quan tâm ở mức khá	1	
		Quan tâm bình thường	0	
4.2	Kinh phí chi cho UD hàng năm tại đơn vị	> 50 triệu đồng	1	1
		< 50 triệu	0	
4.3	Có chế độ quan tâm, đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
Tổng điểm				100

Ghi chú:

Tại phần C, Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp, đối với cơ quan không có Tổ chức Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 (do tính chất đặc thù riêng) thì điểm phần này tính theo công thức sau:

$$X = \frac{\text{Số điểm thực tế Hạng mục B} + \text{Số điểm thực tế TC2}}{\text{Số điểm tối đa Hạng mục B} + \text{Số điểm tối đa TC2}} \times 30$$

Trong đó:

- X: Là tổng điểm Tiêu chí 1 (Ứng dụng một cửa điện tử) và Tiêu chí thứ 3 (Cung cấp dịch vụ công trực tuyến).

- Số điểm thực tế hạng mục B: là số điểm hạng mục ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan.

- Số điểm tối đa của hạng mục B: là số điểm tối đa của hạng mục ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan.

- Số điểm thực tế TC2: Là số điểm thực tế của Tiêu chí 2 (Cung cấp thông tin lên trang/cổng thông tin điện tử) của đơn vị đạt được.

- Số điểm tối đa TC2: Là số điểm tối đa của Tiêu chí 2 (Cung cấp thông tin lên trang/cổng thông tin điện tử) của đơn vị đạt được.

- 30: là điểm tối đa của Tiêu chí 1 + Tiêu chí 3.

Vậy

$$\text{Số điểm TC1} = (22/30) * X$$

$$\text{Số điểm TC3} = (8/30) * X$$

PHỤ LỤC II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Huyện.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:

- Hạ tầng Kỹ thuật CNTT khối UBND huyện: 5 điểm
- Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan: 25 điểm
- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 30
- Ứng dụng CNTT tại cấp xã: 15
- Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin: 5 điểm
- Hạ tầng Nhân lực CNTT: 7 điểm
- Môi trường tổ chức và chính sách: 13 điểm

2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí trong 07 hạng mục A, B, C, D, E, F, G dưới đây:

T	Các tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT KHỐI UBND HUYỆN				5
1	Hiện trạng sử dụng máy tính và kết nối internet			2
1.1	Tỉ lệ máy tính của UBND huyện = Tổng số máy tính khối VP UBND và cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện / Tổng số CBCC khối VP UBND và cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	Điểm = Tỉ lệ x Điểm tối đa	Tỉ lệ x 1	1
1.2	Tỉ lệ % máy tính kết nối internet của huyện = (Tổng số máy tính kết nối internet ở VP UBND huyện và các cơ quan chuyên môn / Tổng số máy tính (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật))*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 1	1
2	Bảo mật hệ thống mạng LAN của UBND huyện			3
2.1	Mạng LAN có xây dựng theo mô hình miền không?	Có	1	1
		Không	0	

2.2	Hệ thống sao lưu, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
2.3	Hệ thống an toàn chống sét cho mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN				25
1.	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV			10
1.1	Mức độ sử dụng phần mềm	Cài đặt phần mềm nhưng chưa sử dụng	0	8
		Cài đặt chỉ ứng dụng QLVB đi và đến tại bộ phận văn thư	2	
		Sử dụng phần mềm để phân văn bản đến, văn bản đi và giao việc trên phần mềm, chưa theo dõi điều hành, trao đổi công việc trên phần mềm	4	
		Lập hồ sơ văn bản đến, theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (nhưng tỉ lệ hồ sơ đưa các ý kiến xử lý, chỉ đạo, gán văn bản dự thảo, văn bản phát hành vào HSCV/ tổng số HS văn bản đến được lập để giải quyết đạt từ 40-80%)	6	
		Lập hồ sơ văn bản đến theo dõi điều hành, trao đổi giải quyết công việc trên phần mềm (80-100% hồ sơ văn bản đến được lập đều có ý kiến chỉ đạo, ý kiến xử lý, văn bản dự thảo, văn bản phát hành gán vào HSCV)	8	
1.2	Mức độ liên thông của phần mềm	PM liên thông đến các phòng ban chuyên môn thuộc huyện	1	2
		PM liên thông đến cấp xã	1	
2	Sử dụng phần mềm Quản lý cán bộ công chức viên chức	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
3	Sử dụng phần mềm Quản lý tài chính - Kế toán	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
4	Sử dụng phần mềm Quản lý tài sản	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
5	Sử dụng phần mềm Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
6	Sử dụng các phần mềm chuyên ngành khác (ngoài	Mỗi phần mềm được 0.25 điểm (tối đa không quá 2 điểm)		2

	các phần mềm kể trên)			
7	Gửi nhận văn bản điện tử (VBĐT)			7
7.1	Tỉ lệ % VBĐT đi của HUBND & UBND huyện = (Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản gửi đi của HUBND và UBND huyện)x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 4	4
7.2	Tỉ lệ % VBĐT đi của các phòng, cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện = (Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản gửi đi của các phòng, cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện)x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3
8	Sử dụng chữ ký số để gửi, nhận văn bản điện tử: Tỉ lệ % văn bản điện tử đi được kí số = (Số văn bản điện tử đi được kí số/Số văn bản điện tử đi của UBND huyện)x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
C	ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP			30
1	Ứng dụng Một cửa điện tử (MCĐT)			18
1.1	Mức độ triển khai, sử dụng phần mềm:	Sử dụng quản lý hồ sơ ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	13
		Các phòng, đơn vị cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	3	
		Lãnh đạo Huyện cập nhật trạng thái giải quyết HS trên phần mềm	3	
		Lãnh đạo, chuyên viên thực hiện trao đổi ý kiến xử lý, chỉ đạo, gắn dự thảo giải quyết HS lên phần mềm.	2	
		Gắn kết quả giải quyết HS lên phần mềm trước khi kết thúc hồ sơ.	2	
		PM Liên thông đến cấp xã	2	
1.2	Áp dụng phần mềm để giải quyết TTHC			5
	Tỉ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT = (Tổng số TTHC giải quyết tại MCĐT/ Tổng số thủ tục hành chính của huyện)*100%.	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
	Tỉ lệ % Hồ sơ giải quyết qua MCĐT = (Tổng số HS giải quyết qua MCĐT/ Tổng số HS tiếp nhận và giải quyết tại UBND	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 3	3

	huyện)*100%			
2.	Cung cấp thông tin lên Cổng/trang TTĐT		4	
	Trang TTĐT của các cơ quan có tổng điểm xếp loại đạt từ:	80-100 điểm	4	4
		65- <80 điểm	3	
		50- <65 điểm	2	
		30-<50 điểm	1	
		Còn lại	0	
3	Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến			8
3.1	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ % /55%) x Điểm tối đa (Đạt từ 55% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /55%) x 3	3
3.2	Tỉ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%.	Điểm = (Tỉ lệ % /30%) x Điểm tối đa (Đạt từ 30% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /30%) x 2	2
3.3	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận trực tuyến ở mức độ 3= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ % /10%) x Điểm tối đa (Đạt từ 10% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /10%) x 2	2
3.4	Tỉ lệ % hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4= (Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỉ lệ % /5%) x Điểm tối đa (Đạt từ 5% trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ % /5%) x 1	1
D	ỨNG DỤNG CNTT TẠI CẤP XÃ			15
1	Hiện trạng sử dụng máy tính và kết nối internet tại cấp xã			3
1.1	Tỉ lệ máy tính của UBND xã= Tổng số máy tính của UBND các xã /Tổng số xã của huyện	Điểm = (Tỉ lệ /12) x điểm tối đa. (Ghi chú: từ 12 máy trở lên được điểm tối đa)	(Tỉ lệ /12) x 1	1
1.2	Tỉ lệ % máy kết nối mạng internet ở cấp xã = (Tổng số máy tính kết nối internet của UBND các xã/ Tổng số máy tính của UBND các xã)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 1	1
1.3	Tỉ lệ % UBND xã có mạng LAN= (Tổng	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối	Tỉ lệ %	1

	số UBND xã có mạng LAN/ Tổng số UBND xã trên địa bàn huyện)*100%	đủ	x 1	
2.	Trình độ CNTT tại cấp xã			2
	Tỉ lệ % công chức, chuyên trách xã biết sử dụng máy tính và internet = (Tổng số CBCC, chuyên trách biết sử dụng MT, internet/ Tổng số CBCC, chuyên trách của UBND xã)*100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3.	Sử dụng Phần mềm dùng chung tại cấp xã			8
	Sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV qua mạng			2
3.1	Tỉ lệ % xã triển khai sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV qua mạng = (Số UBND xã triển khai, sử dụng PM / Tổng số xã) x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
	Triển khai, Sử dụng phần mềm Một cửa điện tử			6
	Tỉ lệ % xã triển khai MCĐT= (số xã triển khai MCĐT/ Tổng số xã) *100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
3.2	Tỉ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT cấp xã= (Số TTHC giải quyết tại MCĐT/Tổng số TTHC cấp xã) x 100%	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
	Tỉ lệ % TTHC liên thông qua một cửa điện tử cấp xã lên huyện = (Số TTHC liên thông qua một cửa điện tử/ Tổng Số TTHC liên thông của cấp xã lên huyện)	Điểm = Tỉ lệ % x Điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
4	Gửi nhận văn bản điện tử tại cấp xã			2
	Tỉ lệ % VBĐT đi của UBND các xã, phường, thị trấn = Tổng số bản văn bản gửi đi bằng điện tử/ Tổng số bản văn bản gửi đi của UBND các xã, phường, thị trấn	Điểm = Tỉ lệ % x điểm tối đa	Tỉ lệ % x 2	2
E	ĐẢM BẢO AN TOÀN AN NINH THÔNG TIN			5
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không có	0	
2	Tổ chức phổ biến định kỳ các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
3	Tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT của cơ quan	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
4	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống tường	Có	0.5	0.5



	lừa hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Không có	0	
5	Quy trình giám sát, hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
6	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
7	Cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn chuyên sâu hàng năm về an toàn, an ninh thông tin.	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
8	Tỉ lệ % máy tính khối UBND huyện được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền (<i>chỉ tính số máy tính khối VP UBND và các cơ quan chuyên môn thuộc huyện</i>)= (Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền/ Tổng số máy tính)*100%	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
F	NHÂN LỰC CNTT			7
1.	Cán bộ chuyên trách CNTT	Có CBCT CNTT Trình độ ĐHCQ trở lên:	3	3
		Có CBCT CNTT Trình độ CĐCQ, ĐHTC:	2	
		Bố trí CB kiêm nhiệm CNTT (trình độ TC hoặc không đúng chuyên ngành)	1	
		Không có CBCT hoặc kiêm nhiệm về CNTT	0	
2.	Trình độ CNTT của CBCCVC:			2
2.1	Tỉ lệ % CBCCVC khối UBND huyện có chứng chỉ tin học (bao gồm VP UBND huyện, các phòng ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp, không tính cán bộ hợp đồng 68)= (Tổng số CBCCVC có chứng chỉ tin học/ Tổng số CBCCVC của huyện)*100%	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
3.	Bồi dưỡng về CNTT cho CBCCVC tại địa phương trong năm	Có tổ chức các lớp bồi dưỡng	2	2
		Không tổ chức bồi dưỡng	0	
G. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH				13
1	Thành lập BCD CNTT và Hoạt động của BCD CNTT huyện			2
1.1	Thành lập BCD CNTT	Có	1	1
		Không	0	
1.2	BCD CNTT tổ chức các cuộc họp trong năm	Có tổ chức họp	1	1
		Không tổ chức họp	0	
2	Xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng	Có	2	2

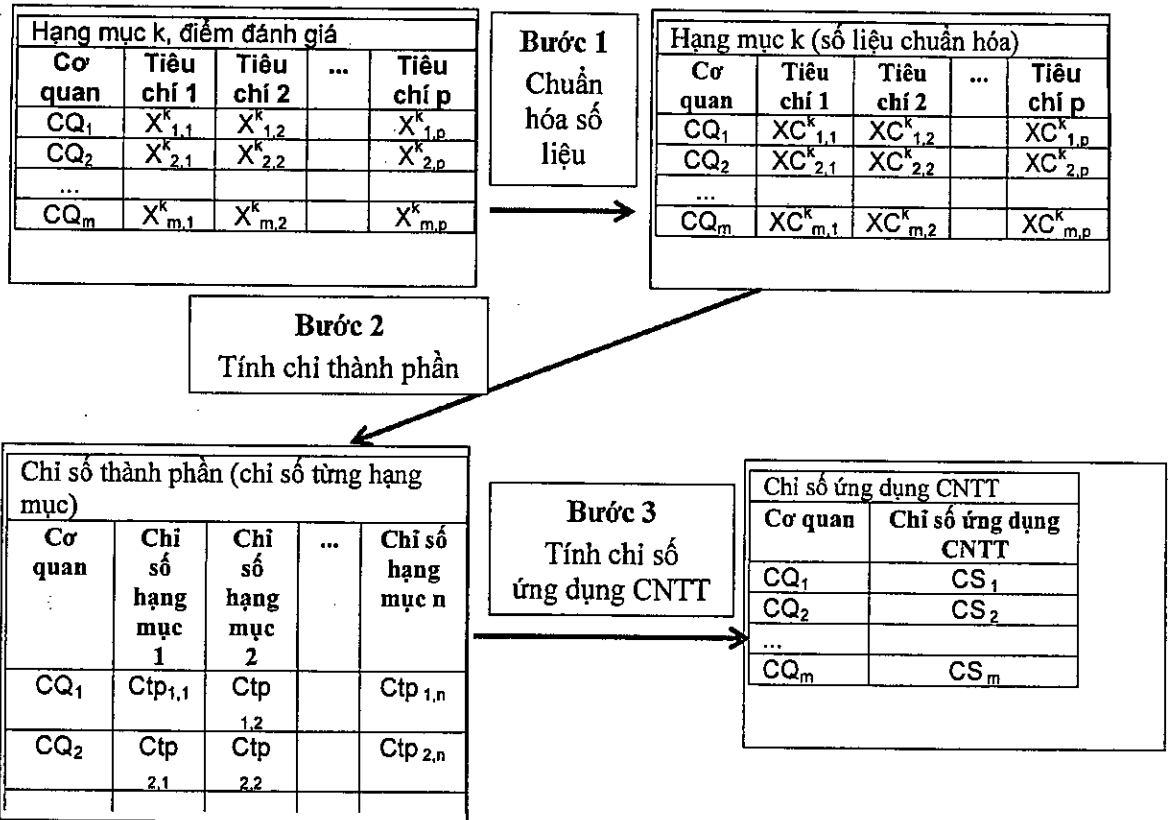
	CNTT năm 201...	Không	0	
3	Ban hành các Quy chế, quy định			4
3.1	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm QLVB&ĐHCV	Có	1	1
		Không	0	
3.2	Ban hành Quy chế hoạt động của bộ phận Một cửa điện tử	Có	1	1
		Không	0	
3.3	Ban hành Quy chế hoạt động Trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
3.4	Ban hành các văn bản khác về Ứng dụng CNTT (không kể các văn bản trên)	Số văn bản ban hành >3	1	1
		Số văn bản ban hành <3	0	
4	Mức độ quan tâm của Lãnh đạo huyện đối với ứng dụng CNTT			5
4.1	Lãnh đạo quan tâm chỉ đạo ứng dụng và phát triển CNTT của địa phương	Rất quan tâm	3	3
		Quan tâm ở mức khá	1	
		Quan tâm bình thường	0	
4.2	Bố trí ngân sách huyện chi cho ứng dụng CNTT.	Có bố trí từ 500 triệu đồng trở lên cho ứng dụng CNTT	1	1
		Bố trí dưới 500 triệu đồng	0	
4.3	Có chế độ quan tâm, đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
Tổng điểm				100

**PHỤ LỤC III
PHƯƠNG PHÁP**

Tính chỉ số ứng dụng CNTT

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

Sau khi chấm điểm các tiêu chí, hạng mục ứng dụng CNTT theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Điều 4 của Quy định này, việc tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện theo các bước sau:



Bảng 1: Các bước tính chỉ số ứng dụng CNTT

Bước 1. Chuẩn hóa số liệu

Mỗi số liệu thứ j của hạng mục thứ k của cơ quan thứ i (X^k_{i,j}) được quy đổi thành số liệu chuẩn hóa (XC^k_{i,j}) theo công thức sau:

$$XC_{ij}^k = \frac{X_{i,j}^k}{M_j^k}$$

Trong đó: M^k_j: Chỉ tiêu cần đạt được (điểm tối đa) của tiêu chí thứ j của hạng mục thứ k.

Bước 2. Tính chỉ thành phần (chỉ số từng hạng mục)

Chỉ số thành phần thứ k của cơ quan thứ i (Ctp^k_i) được tính theo công thức sau:

$$Ctp_i^k = \sum_{j=1}^p XC_{i,j}^k * P_j^k$$

Trong đó: P_j^k : Trọng số của tiêu chí thứ j trong hạng mục thứ k và được tính theo công thức sau:

$$P_j^k = \frac{M_j^k}{M_{\max}^k}$$

Với M_{\max}^k là điểm tối đa của hạng mục thứ k.

Bước 3. Tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin

Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan thứ i (CS_i) được tính theo công thức sau:

$$CS_i = \sum_{j=1}^n Ctp_i^k * Q_j$$

Trong đó:

- Ctp_i^k : Chỉ số hạng mục thứ k của cơ quan thứ i
- Q_j : Trọng số của hạng mục thứ j, $j = 1..5$ ($n=5$)

Trọng số cho từng hạng mục cụ thể như sau (Bảng 2):

TT	Hạng mục	Trọng số khối cơ quan cấp Sở	Trọng số khối cơ quan cấp huyện
1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	10%	5%
2	Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan	25%	25%
3	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	35%	30%
4	Ứng dụng CNTT tại cấp xã	Không có	15%
5	Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	10%	5%
6	Nhân lực CNTT	10%	7%
7	Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT	10%	13%
Tổng cộng		100%	100%

Bảng 2. Trọng số cho từng hạng mục theo từng khối cơ quan

PHỤ LỤC IV
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng trang Thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước cấp Tỉnh.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính như sau:

- Tin tức, sự kiện: 10 điểm
- Thông tin chỉ đạo điều hành: 13 điểm
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: 10 điểm
- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 10 điểm
- Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan: 11 điểm
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân: 7 điểm
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công: 10 điểm
- Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 8 điểm
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 9 điểm
- Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử: 7 điểm
- Đảm bảo quy định khác: 5 điểm

2. Chi tiết cho điểm cho 11 tiêu chí dưới đây:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm
1	Tin tức sự kiện	10		
a	Tổng số tin tự biên tập đã đăng (không tính tin sưu tầm) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	7	> 70 tin	7
		 10 tin 1 điểm	
			11-20 tin	1
			< 10 tin	0
b	Tổng số bài viết tự biên tập đã đăng	3	>30 bài	3

	(không tính bài sưu tầm) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan		21-30 bài	2
			11-20 bài	1
			< 10 bài	0
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	13		
a	Tổng số Văn bản Chỉ đạo điều hành đã đăng tải.	8	>160 văn bản	8
			141-160 văn bản	7
		 20 văn bản 1 điểm	
			21-40 văn bản	1
			< 20 văn bản	0
b	Văn bản CDDH đủ các mục: Hình thức văn bản, Thẩm quyền ban hành, Số ký hiệu, Ngày ban hành, Ngày hiệu lực, Trích yếu, Tải File	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Quyết định (hoặc tin, bài) về khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực QLNN của cơ quan.	2	>5	2
			1-5	1
			0	0
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	10		
a	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	5	>30 tin, bài	5
			26-30 tin, bài	4
			21-25 tin, bài	3
			11-20 tin, bài	2
			1-10 tin, bài	1
b	Số Văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin, bài viết	5	>20 văn bản	5
			16-20 văn bản	4
			11-15 văn bản	3
			1-10 văn bản	1
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	10		
a	Có đăng tải chiến lược, định hướng, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 5, 10 .. năm	4	Có	4
			Không	0
b	Có đăng tải kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực năm hiện tại	3	Có	3
			Không	0
c	Có đăng tải kế hoạch phát triển	3	Có	3

	ngành, lĩnh vực 5, 10 ... năm		Không	0
5	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	11		
a	Đăng tải văn bản QPPL do cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng trong năm và các văn bản QPPL còn hiệu lực trong vòng 10 năm.	6	Đầy đủ	6
			Không đầy đủ	5/4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Văn bản QPPL đủ các mục: Hình thức văn bản, Thẩm quyền ban hành, Số ký hiệu, Ngày ban hành, Ngày hiệu lực, Trích yếu, Tài File	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	1	Có	1
			Không	0
d	Liên kết đọc các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (<i>Văn bản do Trung ương, UBND tỉnh, các Bộ, ngành khác ban hành</i>).	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
6	Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân	7		
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	4	Đầy đủ	4
			Không đầy đủ	3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Chức năng : nội dung cần xin ý kiến, thời hạn tiếp nhận ý kiến, xem nội dung các ý kiến đã đóng góp, nhận ý kiến đóng góp mới.	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
c	Trả lời ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công	10		
a	Danh sách các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công trong năm (<i>danh sách các dự án chuẩn bị đầu tư, đang triển khai, đã hoàn thành</i>)	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Thông tin dự án: Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
8	Cập nhật thông tin kịp thời theo	8		



Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011				
a	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1/0.5
			Không đăng tải	0
c	Bài viết giới thiệu tóm lược sự hình thành và phát triển của cơ quan	1	Có	1
			Không	0
d	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (<i>họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong cơ quan</i>).	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
đ	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin</i>).	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
e	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (<i>họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i>)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
9	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	10		
a	Có mục "Dịch vụ công trực tuyến" thông báo danh mục dịch vụ công trực tuyến, mức độ của các dịch vụ, phân loại theo ngành, lĩnh vực	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 1. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 2. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0

d	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>) Cách tính điểm = Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan	3	Đạt 55% trở lên	3
			Đạt 31-55%	2
			Đạt 11-30%	1
			<10%	0
e	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đạt 30% trở lên	2
			Đạt 15-30%	1
			Đạt 6-15%	0.5
			< 5%	0
10	Chức năng hỗ trợ trên trang Thông tin điện tử	7		
a	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân: gửi câu hỏi, gửi ý kiến, theo dõi trả lời câu hỏi	1	Có	1
			Không	0
c	Có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm.	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Có mục Trao đổi - Hỏi đáp: đăng câu hỏi, trả lời đối với những vấn đề có liên quan chung	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết,...)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Có các đường liên kết đến Cổng/trang TTĐT của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác trong tỉnh, Bộ, ngành có liên quan	0.5	Có	0.5
			Không	0
g	Mỗi tin bài có chức năng in ấn và lưu trữ	0.5	Có	0.5
			Không	0
h	Sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011	0.5	Có	0.5
			Không	0

i	Có sơ đồ website thể hiện đầy đủ, chính xác cây cấu trúc các hạng mục thông tin của trang TTĐT; đảm bảo liên kết đúng tới các mục thông tin hoặc chức năng tương ứng	0.5	Có	0.5
			Không	0
k	Tại mỗi trang thông tin có đường liên kết đến Trang chủ; mục Giới thiệu; Liên hệ, Sơ đồ trang TTĐT	0.5	Có	0.5
			Không	0
11	Đảm bảo quy định khác	5		
a	Có Ban biên tập: trưởng ban, phó ban, thành viên	0.5	Có	0.5
			Không	0
b	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của trang	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có kinh phí hàng năm duy trì hoạt động của Cổng, trang thông tin, Ban biên tập	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của Trang thông tin (hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Tên miền đúng quy định: tencoquan.binhphuoc.gov.vn ;	1	Đúng quy định	1
			Sai quy định	0
f	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định	2	Có	2
			Không	0

PHỤ LỤC V
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng trang Thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước cấp Huyện.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính như sau:

- Tin tức, sự kiện: 10 điểm
- Thông tin chỉ đạo điều hành: 13 điểm
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: 10 điểm
- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 10 điểm
- Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan: 11 điểm
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân: 7 điểm
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công: 10 điểm
- Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 8 điểm
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 9 điểm
- Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử: 7 điểm
- Đảm bảo quy định khác: 5 điểm

2. Chi tiết cho điểm cho 11 tiêu chí dưới đây:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm
1	Tin tức sự kiện	10		
a	Tổng số tin tự biên tập đã đăng (<i>không tính tin sưu tầm</i>) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	7	> 70 tin 10 tin 1 điểm 11-20 tin < 10 tin	7 1 0
b	Tổng số bài viết tự biên tập đã đăng (<i>không</i>	3	>30 bài	3

	<i>tính bài sưu tầm</i>) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan		21-30 bài	2
			11-20 bài	1
			< 10 bài	0
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	13		
a	Tổng số Văn bản Chỉ đạo điều hành đã đăng tải.	8	>160 văn bản	8
			141-160 văn bản	7
		 20 văn bản 1 điểm	
			21-40 văn bản	1
			< 20 văn bản	0
b	Văn bản CDDH đủ các mục: Hình thức văn bản, Thẩm quyền ban hành, Số ký hiệu, Ngày ban hành, Ngày hiệu lực, Trích yếu, Tài File	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Quyết định (hoặc tin, bài) về khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực QLNN của cơ quan.	2	>5	2
			1-5	1
			0	0
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	10		
a	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	5	>30 tin, bài	5
			26-30 tin, bài	4
			21-25 tin, bài	3
			11-20 tin, bài	2
			1-10 tin, bài	1
b	Số Văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin, bài viết	5	>20 văn bản	5
			16-20 văn bản	4
			11-15 văn bản	3
			1-10 văn bản	1
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	10		
a	Có đăng tải chiến lược, định hướng, quy hoạch phát triển địa phương	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có đăng tải chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Có đăng tải quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
d	Có đăng tải quy hoạch, kế hoạch và hoạt	2	Đầy đủ	2

	động khai thác tài nguyên thiên nhiên		Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
e	Có đăng tải quy hoạch thu gom tái chế xử lý chất thải, thông tin về nguồn thải, khu vực ô nhiễm, sự cố môi trường	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
5	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	11		
a	Đăng tải văn bản QPPL do cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng trong năm và các văn bản QPPL còn hiệu lực trong vòng 10 năm.	6	Đầy đủ	6
			Không đầy đủ	5/4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Văn bản QPPL đủ các mục: Hình thức văn bản, Thẩm quyền ban hành, Số ký hiệu, Ngày ban hành, Ngày hiệu lực, Trích yếu, Tài File	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	1	Có	1
			Không	0
d	Liên kết đọc các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (<i>Văn bản do Trung ương, UBND tỉnh, các Bộ, ngành khác ban hành</i>).	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
6	Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân	7		
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	4	Đầy đủ	4
			Không đầy đủ	3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Chức năng : nội dung cần xin ý kiến, thời hạn tiếp nhận ý kiến, xem nội dung các ý kiến đã đóng góp, nhận ý kiến đóng góp mới.	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
c	Trả lời ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công	10		
a	Danh sách các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công trong năm (<i>danh sách các dự án chuẩn bị đầu tư, đang triển khai, đã hoàn thành</i>)	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Thông tin dự án: Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
8	Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	8		
a	Thông tin tổ chức bộ máy hành chính	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ	1	Đầy đủ	1

	quan và các đơn vị trực thuộc		Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Bản đồ địa giới hành chính đến cấp phường, xã	1	Có	1
			Không	0
d	Điều kiện tự nhiên	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
đ	Lịch sử truyền thống văn hóa	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
e	Di tích, danh thắng	1	Có đăng tải	1
			Không đăng tải	0
f	Thông tin về lãnh đạo cơ quan (<i>họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong cơ quan</i>)	1	Đầy đủ	0.5
			Không đầy đủ	0
			Không đăng tải	0
g	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (<i>địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin</i>)	0.5	Đầy đủ	0.5
			Không đầy đủ	0
h	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (<i>họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i>)	0.5	Đầy đủ	0.5
			Không đầy đủ	0
9	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	10		
a	Có mục "Dịch vụ công trực tuyến" thông báo danh mục dịch vụ công trực tuyến, mức độ của các dịch vụ, phân loại theo ngành, lĩnh vực	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 1. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 2. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
d	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>) Cách tính điểm = Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan	3	Đạt 55% trở lên	3
			Đạt 31-55%	2
			Đạt 11-30%	1
			<10%	0

e	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đạt 30% trở lên	2
			Đạt 15-30%	1
			Đạt 6-15%	0.5
			< 5%	0
10	Chức năng hỗ trợ trên trang Thông tin điện tử	7		
a	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định (dữ liệu đặc tả là thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân: gửi câu hỏi, gửi ý kiến, theo dõi trả lời câu hỏi	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm.	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Có mục Trao đổi - Hỏi đáp: đăng câu hỏi, trả lời đối với những vấn đề có liên quan chung	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết,...)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Có các đường liên kết đến Cổng/trang TTĐT của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác trong tỉnh, Bộ, ngành có liên quan	0.5	Có	0.5
			Không	0
g	Mỗi tin bài có chức năng in ấn và lưu trữ	0.5	Có	0.5
			Không	0
h	Sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011	0.5	Có	0.5
			Không	0
i	Có sơ đồ website thể hiện đầy đủ, chính xác cây cấu trúc các hạng mục thông tin của trang TTĐT; đảm bảo liên kết đúng tới các mục thông tin hoặc chức năng tương ứng	0.5	Có	0.5
			Không	0
k	Tại mỗi trang thông tin có đường liên kết đến Trang chủ; mục Giới thiệu; Liên hệ, Sơ đồ trang TTĐT	0.5	Có	0.5
			Không	0
l	Có chức năng tương thích trên các thiết bị di động	0.5	Có	0.5
			Không	0
11	Đảm bảo quy định khác	5		
a	Có Ban biên tập: trưởng ban, phó ban, thành viên	0.5	Có	0.5
			Không	0
b	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của trang	0.5	Có	0.5
			Không	0

PHỤ LỤC

c	Có kinh phí hàng năm duy trì hoạt động của Cổng, trang thông tin, Ban biên tập	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của Trang thông tin (hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Tên miền đúng quy định: tenhuyen.binhphuoc.gov.vn;	1	Đúng quy định	1
			Sai quy định	0
f	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định	2	Có	2
			Không	0